TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **386**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 04 - 9 - 2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Nguyễn Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Trung.

2. Bà Trần Thị Nga.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Thanh Bình – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025, tại Phòng xử án Hôn nhân gia đình và người chưa thành niên thuộc Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 459/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 144/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đức T**, sinh năm 1990.

Số Căn cước công dân: 079090010963; ngày cấp: 25/9/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ: 368/8 T, Khu phố E, phường K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Diễm M**, sinh năm 1991.

Số Căn cước công dân: 094191000194; ngày cấp: 17/6/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ: C ấp D, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ cũ: C16/31 ấp D, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

(ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, bà M vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại phiên hòa giải nguyên đơn ông Nguyễn Đức T trình bày: Ông và bà M bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2010, do tự tìm hiểu và tự nguyện chung sống, không tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 01/4/2013. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông T đi chấp hành án, cả hai bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau, cả hai ly thân nhau từ 2020 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà M.

Về con chung: Ông Nguyễn Đức T xác nhận ông và bà Nguyễn Thị Diễm M có 01 (một) con chung tên là Nguyễn Thị Diễm Q (giới tính nữ) sinh ngày 13/11/2011. Sau khi ly hôn, ông T yêu cầu giao con chung cho bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông T không cấp dưỡng cho con chung.

Về tài sản chung: Ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T xác nhận không có.

Do bận công việc nên ông T đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, ngoài ra ông T không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Diễm M vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bà M.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Đức T nộp đơn xin ly hôn với bà Nguyễn Thị Diễm M tại Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Diễm M hiện đang cư trú tại C ấp D, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ cũ: C16/31 ấp D, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh). Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách

quan. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Bà M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án nên bà M đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Bà M phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu xin ly hôn, lời trình bày của ông T và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[3] Về quan hệ vợ chồng: Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 11/2013; quyển số 02/2012 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01/4/2013 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Diễm M là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà M để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên của ông T hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo lời trình bày của ông T thì quan hệ vợ chồng của ông T và bà M đã phát sinh mâu thuẫn từ rất lâu, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau, cả hai ly thân nhau từ năm 2020 cho đến nay. Điều này cho thấy tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà M là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Mặt khác, do bà M đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để mời tham dự phiên hòa giải và tham dự phiên tòa nhưng bà M vẫn vắng mặt không có lý do. Điều này thể hiện bà M không có thiện chí để Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T đối với bà M.

[4] Về con chung: Ông Nguyễn Đức T xác nhận ông và bà M chung sống với nhau có 01 (một) con chung tên là Nguyễn Thị Diễm Q (giới tính nữ) sinh ngày 13/11/2011, hiện nay con chung đang sống với bà M.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án có ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 1875/2021/QĐ-CCTLCC ngày 09/6/2025 yêu cầu ông T và Bà M "Đưa trẻ Nguyễn Thị Diễm Q (giới tính nữ) sinh ngày 13/11/2011 đến Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh để Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành lấy ý kiến trẻ về việc nguyện vọng của trẻ sống chung với ai khi cha mẹ ly hôn". Tuy nhiên, bà M vẫn không đưa trẻ đến Tòa.

Theo quy định tại khoản 2, Khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: *"2. Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án*

quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con…"

Xét ông T và bà M không có tranh chấp về quyền nuôi con, ông T xác nhận hiện trẻ Q cũng đang sống chung với bà M cũng như căn cứ vào Công văn trả lời xác minh tình trạng hôn nhân số 1686/UBND ngày 25/6/2025 của Ủy ban nhân dân xã B thì hiện nay con chung đang sống cùng gia đình bên ngoại, đủ điều kiện muôi dưỡng trẻ. Do đó, Hội đồng xét xử giao trẻ Nguyễn Thị Diễm Q (giới tính nữ) sinh ngày 13/11/2011 cho bà M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp và đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt cho trẻ Q.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên tạm thời ông T không cấp dưỡng nuôi con. Bà M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham dự phiên tòa giải quyết vụ án nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bà M đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung theo yêu cầu của ông T, nếu sau này các đương sự có tranh chấp về mức cấp dưỡng nuôi con sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do ông T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết còn bà M vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Đức T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Đức T đối với bà Nguyễn Thị Diễm M.

Ông Nguyễn Đức T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Diễm M. Giấy chứng nhận kết hôn số 11/2013, quyển số 02/2012 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01/4/2013 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao con chung là trẻ Nguyễn Thị Diễm Q (giới tính nữ) sinh ngày 13/11/2011 cho bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung đối với ông T cho đến khi bà M có yêu cầu.

Ông Nguyễn Đức T có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết do đương sự không yêu cầu.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Đức T chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0052593 ngày 26/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, ông T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM (01);
- VKSND TP. HCM (01);
- VKSND KV10 - TP. HCM (01);
- THADS TP. HCM (01);
- Các đương sự (04);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (01);
- Lưu hồ sơ (03).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Nguyễn Thanh Thảo

2 000018 159200